

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC - TÂY NINH
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 42/2025/DS-ST

Ngày: 29-8-2025

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Kham Ly

2. Bà Võ Thị Vân Khánh

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Quốc Huỳnh - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 2 - Tây Ninh

Ngày 29 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 2 - Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 62/2025/TLST-DS ngày 19 tháng 3 năm 2025 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2025/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 8 năm 2025 và **Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 07/2025/QĐST-DS ngày 13 tháng 8 năm 2025** giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Hoàng Xuân L, sinh năm 1960; địa chỉ: ấp B, xã T, tỉnh Tây Ninh; địa chỉ cũ: ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An (có mặt).

2. Bị đơn: ông Đỗ Văn C, sinh năm 1968; địa chỉ: ấp Đ, xã T, tỉnh Tây Ninh; địa chỉ cũ: ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Long An (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Phạm Văn B, sinh năm: 1976; ; địa chỉ: ấp B, xã T, tỉnh Tây Ninh; địa chỉ cũ: ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời trình bày tại Tòa án của nguyên đơn như sau:

Ngày 10/8/2019, ông Hoàng Xuân L và ông Đỗ Văn C có ký kết Hợp đồng giao kèo cầm cố tài sản. Theo hợp đồng, ông C cầm cho ông L tài sản là $\frac{1}{2}$ (một nửa, một phần hai) cổ phần trạm bơm điện - Trạm bơm điện Tràm Chim 2 tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Long An để vay số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Ông C đã nhận đủ số tiền 100.000.000 đồng; thời hạn cầm là 01 (một) năm, bắt đầu từ tháng 08/2019 đến tháng 8/2020 là hết thời hạn. Khi đến hết thời hạn 01 năm, ông C không trả cho ông L số tiền vay. Do đó, ông L có gặp ông C để bàn bạc thống nhất ông L cho ông Phạm Văn B thuê $\frac{1}{2}$ cổ phần trạm bơm. Đến tháng 8 năm 2024, ông B trả lại $\frac{1}{2}$ cổ phần trạm bơm, không thuê nữa. Ông L, ông B và ông C có bàn bạc với nhau, ông C thống nhất việc ông B không thuê trạm bơm và đồng ý trả cho ông L số tiền 100.000.000 đồng. Tuy nhiên, từ đó đến nay ông C không trả tiền cho ông L.

Ngoài ra, ngày 18/10/2023, ông C có vay tiền của ông L số tiền 54.960.000 đồng, hẹn đến hết tháng 12/2023 sẽ trả cho ông L số tiền trên. Tuy nhiên, ông C cũng không trả theo thời gian đã thỏa thuận.

Từ nguyên nhân trên, ông L khởi kiện yêu cầu giải quyết những vấn đề sau:

Yêu cầu Tòa án buộc ông Đỗ Văn C trả cho ông L tổng số tiền nợ gốc là 154.960.000 đồng (Một trăm năm mươi bốn triệu, chín trăm sáu mươi ngàn đồng) và tiền lãi suất như sau:

Số tiền 100.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 01/8/2024 cho đến ngày 01/02/2025 là 05 tháng, tiền lãi là: $100.000.000 \times 1,66\% \times 5 = 8.300.000$ đồng

Số tiền 54.960.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 01/01/2024 cho đến ngày 01/02/2025 là 13 tháng, tiền lãi là: $54.960.000 \times 1,66\% \times 13 = 11.860.000$ đồng

Tổng tiền lãi tạm tính là: $8.300.000 + 11.860.000 = 20.160.000$ đồng

Tổng tiền gốc và tiền lãi suất ông L yêu cầu ông C phải trả là 175.120.000đ (một trăm bảy mươi lăm triệu, một trăm hai mươi ngàn đồng). Ngoài ra, ông L yêu cầu ông C tiếp tục trả lãi cho đến khi trả xong nợ gốc.

Tại bản tự khai và lời trình bày của bị đơn là ông Đỗ Văn C trình bày: Trước đây, ông Đỗ Văn C có vay của ông Hoàng Xuân L số tiền là 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng). Đến ngày 10/08/2023, ông Hoàng Xuân L làm lại biên nhận tiền với tổng số tiền gốc và lãi là 54.960.000đ (năm mươi bốn triệu chín trăm sáu mươi ngàn đồng). Sau đó, vào khoảng tháng 08/2024, ông C có trả lãi cho ông L tổng số tiền là 14.000.000 đồng (mười bốn triệu đồng) nhưng ông C đã thất lạc biên nhận.

Thời điểm năm 2020, ông C có cổ phần trạm bơm ở ấp B do ông B quản lý chung. Do ông C thiếu kinh phí nên ông có thể chấp nửa cổ phần của ông C cho ông L để vay tiền. Ông L giao cho ông C số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng). Ông C, ông B và ông L thỏa thuận 03 bên là ông B hằng năm trả lãi cho ông L 25.000.000 đồng. Tuy nhiên, gần đây ông C nghe ông L trình báo ông B không

thanh toán tiền lãi nên ông L khởi kiện ông C. Hiện nay, đối với yêu cầu khởi kiện của ông L, ông C có ý kiến như sau:

- Về khoản nợ 30.000.000 đồng, ông C đã trả lãi được 14.000.000 đồng. Ông C đề nghị ông L cho ông trả dần số tiền gốc, không trả lãi nữa cho đến khi hết nợ

- Về phần tiền nợ 100.000.000 đồng vay của ông L và cầm cố nửa cổ phần trạm bơm, hiện nay điều kiện làm kinh tế khó khăn nên ông C sẽ bán cổ phần trạm bơm để trả nợ 100.000.000 đồng tiền gốc cho ông L, đề nghị ông L lãi suất.

Tại bản tự khai và trình bày tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn B trình bày:

Trước khi ông C cầm cố nửa cổ phần trạm bơm cho ông L thì ông C có cầm cố nửa cổ phần trạm bơm cho ông B. Sau đó ông C mới cầm cố nửa cổ phần còn lại cho ông L để vay 100.000.000 đồng của ông L. Vào năm 2019, ông B có thuê lại nửa cổ phần trạm bơm của ông C mà ông C đã cầm cố cho ông Hoàng Xuân L, mỗi năm ông B trả cho ông L 25.000.000 đồng. Đến năm 2024, ông L bàn với ông B không cho ông B thuê nửa cổ phần trạm bơm nữa. Ông B đồng ý nên từ tháng 9/2024 đến nay ông B không còn thoả thuận thuê với ông L. Đối với tiền thuê nửa cổ phần trạm bơm, từ năm 2019-2024 ông B đã trả đủ số tiền theo giá thuê mỗi năm 25.000.000 đồng cho ông L.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn là ông Hoàng Xuân L vẫn giữ nguyên yêu cầu bị đơn là ông Đỗ Văn C trả số tiền vay gốc gồm: khoản vay 100.000.000 đồng có bảo đảm bằng cầm cố nửa cổ phần trạm bơm; khoản vay 54.960.000 đồng. Về tiền lãi, ông L có thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về việc tính lãi, hiện nay ông L đồng ý tính lãi theo mức lãi suất pháp luật quy định.

Bị đơn là ông Đỗ Văn C vẫn giữ quan điểm đề nghị trả số nợ gốc đã vay, đề nghị không tính lãi đối với khoản vay 100.000.000 đồng do từ tháng 8/2024 đến nay nửa cổ phần trạm bơm mà ông cầm cho ông L vẫn do ông B quản lý. Đối với khoản vay 30.000.000 đồng, ông C trình bày đã trả được 14.000.000 đồng nhưng đã mất biên nhận. Hiện nay đề nghị giảm tiền lãi do điều kiện làm ăn khó khăn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn B trình bày: Hiện nay ông B vẫn còn giữ 01 (một) cổ phần trạm bơm của ông C, bao gồm nửa cổ phần ông C cầm cho ông B và nửa cổ phần ông C cầm cho ông L. Ông B đã trả tiền thuê cho ông L đến hết tháng 8/2024. Từ tháng 9/2025 đến nay ông L và ông B đã thoả thuận chấm dứt việc thuê cổ phần từ tháng 8/2024 nên ông không có trả tiền cho ông L; ông B cũng chưa trả tiền cho ông C vì giữa ông B và ông C còn chưa rõ ràng với nhau về kinh phí trạm bơm. Do đó, giữa ông B với ông C sẽ tự giải quyết với nhau về nửa cổ phần trạm bơm của ông C cầm cho ông L. Hiện nay, đối với yêu cầu khởi kiện của ông L thì ông B có ý kiến sau:

Số tiền ông L đã cho ông C vay khi cầm cố nửa cổ phần thì ông C có nghĩa vụ trả. Đối với tiền lãi vay 100.000.000 đồng thì ông B tự nguyện đồng ý trả cho ông L theo mức lãi suất pháp luật quy định trong thời gian 01 năm (từ tháng 8/2024-8/2025).

Ông L và ông C thống nhất với trình bày và ý kiến của ông B tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn cư trú tại ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Long An; hiện nay là ấp Đ, xã T, tỉnh Tây Ninh. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, hiện nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về việc nguyên đơn thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện tại phiên tòa: tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, ông L yêu cầu ông C có nghĩa vụ trả nợ gốc là 154.960.000đ và tiền lãi theo mức lãi suất 1,66%/tháng, thời gian tính lãi từ ngày lập biên nhận vay cho đến khi trả xong. Tại phiên tòa, ông L có thay đổi yêu cầu khởi kiện, hiện nay ông L yêu cầu ông C có nghĩa vụ trả cho ông L tiền lãi tính mức lãi suất theo quy định của pháp luật với mức lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày chậm trả. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 244 Bộ luật dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp trong vụ án:

[2.1] Về số nợ vay:

[2.1.1] Đối với số tiền vay 100.000.000 đồng: ông L có cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện gồm có “Bản giao kèo cầm cố tài sản khẩu phần trạm bơm điện Tràm Chim 2”. Nội dung bản giao kèo thể hiện ông C cầm cố nửa cổ phần trạm bơm điện Tràm Chim 2 cho ông L, ông L cho ông C vay số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn trả là 01 năm, bắt đầu từ tháng 8/2019 đến tháng 8/2020. Nếu hết thời hạn 01 năm mà ông C không trả 100.000.000 đồng cho ông L thì ông L làm tiếp. Phần lợi nhuận nửa cổ phần trạm bơm ông L hưởng. Khi nào ông C trả 100.000.000 đồng cho ông L thì ông L trả hợp đồng cầm cố đã thỏa thuận. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ông L, ông C và ông B trình bày thống nhất với nhau về việc ông L cho ông B thuê nửa cổ phần trạm bơm đã nhận cầm cố của ông C. Ông B trả cho ông L tiền thuê là 25.000.000 đồng. Đến tháng

8/2024, ông L, ông C và ông B thoả thuận ông L không nhận cầm cố nửa cổ phần trạm bơm của ông C, ông B không thuê nửa cổ phần trạm bơm với ông L nữa. Ông C hứa bán cổ phần trạm bơm để trả tiền cho ông L nhưng chưa bán được nên từ tháng 8 năm 2024 đến nay ông C chưa trả số tiền đã vay là 100.000.000 đồng ông L.

Như vậy, giữa các đương sự đã thoả thuận thống nhất với nhau về hợp đồng vay tài sản, có bảo đảm bằng việc hưởng lợi nhuận thu được từ cổ phần trạm bơm từ tháng 8/2019. Thời hạn vay và cầm cố là 01 năm. Hết thời hạn 01 năm, ông C chưa trả được tiền cho ông L nên các bên đã tự nguyện gia hạn tiếp hợp đồng theo thoả thuận. Đến tháng 8/2024 các đương sự đã thoả thuận thống nhất chấm dứt việc cầm cố, thuê mượn cổ phần trạm bơm. Tuy nhiên, ông C chưa trả tiền cho ông L là vi phạm nghĩa vụ.

Vì vậy, ông L yêu cầu ông C phải có nghĩa vụ trả lại cho ông L số tiền 100.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[2.1.2] Đối với khoản vay 54.960.000 đồng:

Ông L có cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là “Biên nhận tiền” ngày 18/10/2023 Dương L1. Biên nhận có ghi rõ số tiền cả gốc và lãi là 54.960.000 đồng, thời hạn trả là đến hết tháng 12/2023 Dương lịch ông C phải thanh toán hoàn tất cho ông L.

Ông C trình bày ông vay của ông L số tiền gốc là 30.000.000 đồng

[2.2] Về yêu cầu trả lãi:

Tại biên nhận vay có ghi rõ thời hạn trả là ngày 09/9/2024 nhưng không có ghi rõ lãi suất chậm trả. Do đó, đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi. Đến nay đã quá thời hạn thanh toán theo thoả thuận nhưng chị X và anh T không trả là vi phạm hợp đồng. Vì vậy, chị X và anh T phải trả lãi cho bà H theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự. Thời gian tính lãi tương ứng với thời gian chậm trả. Do đó, bà H yêu cầu Toà án trả lãi theo mức lãi suất pháp luật quy định là 0.83%/tháng, thời gian tính lãi tính từ ngày chậm trả (sau ngày 09/9/2024) là có cơ sở chấp nhận.

Tiền lãi như sau:

Từ ngày 10/9/2024 đến ngày xét xử (07/7/2024) là 09 tháng 28 ngày x 36.000.000đ x 0.83%/tháng, tiền lãi là 2.968.079đ (hai triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn không trăm bảy mươi chín đồng).

Như vậy, cần buộc chị Nguyễn Thị Mỹ X và anh Phạm Đức T có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ gốc và lãi cho bà Nguyễn Thị H tổng số tiền 38.968.079đ (ba mươi tám triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn không trăm bảy mươi chín đồng).

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H được chấp nhận nên bà H không phải chịu án phí. Chị Nguyễn Thị Mỹ X và anh Phạm Đức T phải

chịu án phí tương ứng với nghĩa vụ phải trả cho bà H theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 173, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 244 Bộ Luật tố tụng dân sự; các điều 288, 357, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H:

Buộc chị Nguyễn Thị Mỹ X và anh Phạm Đức T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền nợ gốc là 36.000.000đ (ba mươi sáu triệu đồng) và tiền lãi là 2.968.079đ (hai triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn không trăm bảy mươi chín đồng). Tổng số tiền nợ gốc và lãi phải trả là 38.968.079đ (ba mươi tám triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn không trăm bảy mươi chín đồng).

2. Về nghĩa vụ chậm trả: Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

3.1. Bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí nên được trả lại tiền số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 900.000đ (chín trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003427 ngày 19/02/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh, hiện nay là Phòng Thi hành án khu vực 2 - Tây Ninh.

4.2. Chị Nguyễn Thị Mỹ X và anh Phạm Đức T có nghĩa vụ liên đới chịu án phí là 1.948.403đ (một triệu chín trăm bốn mươi tám nghìn bốn trăm lẻ ba đồng).

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh
- VKSND khu vực 2 - Tây Ninh;
- Phòng Thi hành án khu vực 2 - Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Ánh